

đối tượng người có bệnh. Để xác định được sự khác biệt này, cần một thiết kế nghiên cứu phù hợp, có nhóm chứng, đồng thời việc tính toán cỡ mẫu cần có sự cân nhắc đến ảnh hưởng của độ mạnh của mối tương quan kiểu gen-kiểu hình giữa alen nguy cơ và các đặc điểm của bệnh. Các thay đổi này trong phương pháp nghiên cứu cần được tiến hành trên các phân nhóm dân số nguy cơ khác nhau tại Việt Nam. Thứ ba, việc xác định tình trạng ứ mỡ tại gan thông qua kết quả siêu âm bụng có độ tin cậy chưa cao do mang tính chủ quan của người siêu âm, độ nhạy và độ đặc hiệu giới hạn của siêu âm bụng khi phản ánh tình trạng ứ mỡ của gan. Cần lựa chọn các phương thức xác định khác, không xâm lấn và khắc phục được các hạn chế trên.

## V. KẾT LUẬN

Đã xác định tỉ lệ của biến thể PNPLA3 I148M ở người trưởng thành tại Trường ĐHYK PNT là: alen nguy cơ (alen G) chiếm 34,7% và kiểu gen chứa alen nguy cơ (CG và GG) chiếm 49,0%. Chưa tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa giữa sự hiện diện của alen nguy cơ và một số yếu tố liên quan như tuổi, giới, BMI, tình trạng ứ mỡ trong gan, một số chỉ số sinh hoá máu, trên quần thể nghiên cứu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Chalasan N, Younossi Z, Lavine J E,**

**Charlton M, et al,** "The diagnosis and management of nonalcoholic fatty liver disease: practice guidance from the American Association for the Study of Liver Diseases", *Hepatology*. (2018) 67 (1): pp. 328-357.

2. **Clayton D G,** "Prediction and interaction in complex disease genetics: experience in type 1 diabetes", *PLoS genetics*. (2009) 5 (7): pp. e1000540.

3. **Dương Hoàng Huy L, Minh Hà N, Ước Nguyễn N,** "Quy trình giải trình tự Sanger một số biến thể đa hình đơn nucleotide trên các gen PNPLA3, TM6SF2, MBOAT7 và GSKR liên quan đến bệnh gan nhiễm mỡ không do rượu", *Tạp chí Y học Việt Nam*. (2022) 513 (2): pp.

4. **Gabriel S B, Schaffner S F, Nguyen H, Moore J M, et al,** "The structure of haplotype blocks in the human genome", *Science*. (2002) 296 (5576): pp. 2225-2229.

5. **Grundey S M, Cleeman J I, Daniels S R, Donato K A, et al,** "Diagnosis and management of the metabolic syndrome: an American Heart Association/National Heart, Lung, and Blood Institute scientific statement", *Circulation*. (2005) 112 (17): pp. 2735-2752.

6. <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/snp/rs738409>.

7. **Li J, Zou B, Yeo Y H, Feng Y, et al,** "Prevalence, incidence, and outcome of non-alcoholic fatty liver disease in Asia, 1999–2019: a systematic review and meta-analysis", *J The Lancet Gastroenterology hepatology*. (2019) 4 (5): pp. 389-398.

8. **Salari N, Darvishi N, Mansouri K, Ghasemi H, et al,** "Association between PNPLA3 rs738409 polymorphism and nonalcoholic fatty liver disease: A systematic review and meta-analysis", *BMC endocrine disorders*. (2021) 21 (1): pp. 125.

# ĐỊNH HƯỚNG VIỆC LÀM SAU TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NĂM CUỐI HỆ Y HỌC DỰ PHÒNG VÀ Y TẾ CÔNG CỘNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI, NĂM HỌC 2022-2023

Nguyễn Thị Thu Hà<sup>1</sup>, Vũ Tư Thành<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Thịnh<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** mô tả định hướng việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên năm cuối hệ Y học dự phòng và Y tế công cộng, trường Đại học Y Hà Nội, năm học 2022-2023. **Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang trên 121 sinh viên năm cuối chuyên ngành Bác sĩ Y học dự phòng và Cử nhân Y tế công cộng, trường Đại học Y Hà Nội. **Kết quả:** 52,1% sinh viên có định hướng sau tốt nghiệp đi làm ngay khi có cơ hội, học tiếp là 30,6%. Sinh viên thuộc lĩnh vực Y học dự phòng và Y tế công cộng có dự định sẽ làm đúng

chuyên ngành được đào tạo lần lượt là 54,1% và 63,9%. Tỷ lệ sinh viên định hướng làm việc cho Y tế nhà nước là 31,4%, Y tế tư nhân là 22,3% và Tổ chức phi chính phủ là 15,7%. Có 62% sinh viên muốn làm việc tại Hà Nội. Tiêu chí ưu tiên khi lựa chọn nơi làm việc là môi trường làm việc tốt với 79,3% và có cơ hội phát triển chuyên môn với 69,4%. **Kết luận:** Sau tốt nghiệp, đa phần sinh viên Bác sĩ Y học dự phòng và Cử nhân Y tế công cộng có định hướng đi làm ngay khi có cơ hội và làm theo chuyên khoa được đào tạo. Tỷ lệ sinh viên có định hướng làm việc từ tuyến tỉnh thành phố trở lên, đặc biệt là tại Hà Nội. Tiêu chí ưu tiên khi lựa chọn nơi làm việc là môi trường làm việc tốt và phát triển chuyên môn.

**Từ khóa:** Định hướng việc làm, Y học dự phòng, Y tế công cộng, Đại học Y Hà Nội.

## SUMMARY

### JOB ORIENTATION AFTER GRADUATION

<sup>1</sup>Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Thu Hà

Email: hanguyenhmu89@gmail.com

Ngày nhận bài: 3.8.2023

Ngày phản biện khoa học: 22.9.2023

Ngày duyệt bài: 5.10.2023

## OF FINAL YEAR STUDENTS OF PREVENTIVE MEDICINE AND PUBLIC HEALTH IN HANOI MEDICAL UNIVERSITY 2022-2023

**Objective:** The study aims to describe job orientation after graduation of final year students of Preventive Medicine and Public Health, Hanoi Medical University, 2022-2023. **Methods:** A cross-sectional description on 121 final year students majoring in Doctor of Preventive Medicine and Bachelor of Public Health, Hanoi Medical University, 2022-2023. **Results:** 52.1% of students have orientation after graduation to go to work as soon as they have the opportunity, 30.6% continue to study. Students in the field of Preventive Medicine and Public Health who intend to do the right major are 54.1% and 63.9%, respectively. The rate of employment orientation for State Health is 31.4%, Private healthcare is 22.3% and NGO is 15.7%. 62% of students want to work in Hanoi. Priority criteria when choosing a workplace is a good working environment with 79.3% and professional development opportunities with 69.4%. **Conclusions:** After graduation, most Preventive Medicine and Public Health students are oriented to work as soon as they have the opportunity and follow their trained specialties. Percentage of students who are oriented to work at the provincial level or above, especially in Hanoi. Priority criteria when choosing a workplace is a good working environment and professional development. **Keywords:** Job orientation, Preventive Medicine, Public Health, Hanoi Medical University.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, ngành Y tế nước ta phải đối mặt với nhiều thách thức, trong đó có các vấn đề về nguồn nhân lực. Theo Tổng cục thống kê trong quý 4 năm 2017, y tế là một trong 6 nhóm ngành/ngành đào tạo có tỷ trọng lao động thất nghiệp có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ 3 tháng trở lên là 8,6%.<sup>1</sup> Điều này dẫn đến tình trạng lãng phí nguồn nhân lực trong khi nhu cầu của các cơ sở tuyển dụng là không nhỏ, đặc biệt là ở tuyến y tế cơ sở và các vùng khó khăn. Vì vậy, việc nghiên cứu về quá trình định hướng sau tốt nghiệp của sinh viên là vô cùng quan trọng nhằm cung cấp những thông tin giúp cho việc lập kế hoạch quản lý và đào tạo, xây dựng các lựa chọn ưu tiên để phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

Trên thế giới, nhiều tác giả cũng đã nghiên cứu về định hướng lựa chọn việc làm của sinh viên y khoa và chỉ ra có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến định hướng việc làm của sinh viên y, bao gồm: Uy tín chuyên ngành, mức thu nhập, cân bằng giữa việc làm và cuộc sống gia đình, sở thích cá nhân, lời khuyên từ gia đình hay bạn bè, hay ảnh hưởng của thần tượng.<sup>2</sup> Đa số sinh viên cảm thấy không cần thiết phải quyết định lựa chọn vị trí việc làm nào cho tới khi tốt nghiệp,

nhưng vẫn có những sinh viên đã có định hướng rõ ràng từ khi đang học tập tại trường đại học, thậm chí là trước khi vào đại học.<sup>3,4</sup> Ở Việt Nam, một số tác giả cũng đã thực hiện nghiên cứu về định hướng việc làm của sinh viên y tuy nhiên các nghiên cứu này đều đưa ra các thông tin liên quan đến tỷ lệ sinh viên Bác sĩ đa khoa có định hướng cho công việc trong tương lai.<sup>5,6</sup> Tuy nhiên, với các chuyên ngành y học dự phòng và y tế công cộng, tại Việt Nam cũng chưa có nghiên cứu nào. Xuất phát từ thực tế trên, nhằm cung cấp thông tin góp phần giúp cho Nhà trường trong việc xây dựng những hoạt động thiết thực để góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, nâng cao khả năng định hướng và lựa chọn ngành nghề cho sinh viên y khoa nói chung và sinh viên chuyên ngành nói riêng, đồng thời cung cấp bằng chứng cho Bộ Y tế trong việc lập kế hoạch nhân lực y tế trong tương lai, chúng tôi tiến hành nghiên cứu với mục tiêu mô tả định hướng việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên năm cuối hệ Y học dự phòng và Y tế công cộng, trường Đại học Y Hà Nội, năm học 2022-2023.

### II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Thiết kế nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang.

**2.2. Địa điểm và thời gian:** Tại trường Đại học Y Hà Nội từ 10/2022 đến 05/2023. (Thời gian thu thập số liệu từ 12/2022 – 01/2023).

**2.3. Đối tượng:** Sinh viên năm cuối chuyên ngành Bác sĩ Y học dự phòng và Cử nhân Y tế công cộng, trường Đại học Y Hà Nội.

**2.4. Cỡ mẫu và chọn mẫu.** Toàn bộ sinh viên chính quy đang học năm cuối chuyên ngành Bác sĩ Y học dự phòng, Cử nhân Y tế công cộng trường Đại học Y Hà Nội năm học 2022-2023. Tổng số đã thu thập được 121/124 sinh viên YHDP và YTCC (chiếm 97%).

**2.5. Biến số và các chỉ số nghiên cứu.** Nhóm biến số thông tin chung của đối tượng: giới tính, xuất thân, kinh tế gia đình, nghề nghiệp của bố/mẹ, mối quan hệ quen biết xin việc, thông tin học tập của đối tượng (xếp loại học tập, tham gia NCKH)

Nhóm biến số định hướng lựa chọn việc làm sau tốt nghiệp: định hướng kế hoạch sau tốt nghiệp, định hướng lĩnh vực/chuyên khoa, định hướng loại hình cơ quan, định hướng tuyến cơ quan, định hướng địa phương sẽ làm việc, tiêu chí ưu tiên khi lựa chọn công việc.

**2.6. Kỹ thuật thu thập số liệu.** Số liệu được thu thập bởi các thành viên nhóm nghiên cứu qua bộ câu hỏi online bằng phần mềm Kobotoolbox. Sau khi giải thích và được chấp

thuận, nghiên cứu viên gửi link bộ câu hỏi cho tất cả các đối tượng nghiên cứu, hướng dẫn đối tượng cách trả lời, kiểm tra và nhắc nhở đối tượng hoàn thành đầy đủ các thông tin.

**2.7. Phân tích và xử lý số liệu.** Số liệu được quản lý bằng Excel và xử lý bằng phần mềm Stata 16.0. Thống kê mô tả bao gồm các ước tính về trung bình, trung vị, độ lệch chuẩn của

các biến định lượng và tần số, tỷ lệ phần trăm của các biến định tính.

**2.8. Đạo đức nghiên cứu.** Nghiên cứu được thực hiện theo quyết định số 1102/QĐ-ĐHYHN ngày 25/4/2023 về việc phê duyệt nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở năm 2023 của Viện đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội.

**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Thông tin về đối tượng nghiên cứu**

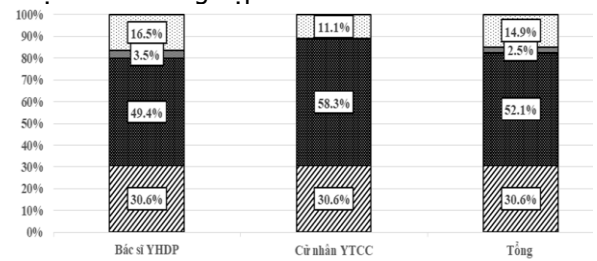
**Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu (n=121)**

	Bác sĩ YHDP (n=85)		Cử nhân YTCC (n=36)		Tổng (n=121)	
	n	%	n	%	n	%
<b>Giới tính</b>						
Nam	30	35,3	10	27,8	40	33,1
Nữ	55	64,7	26	72,2	81	66,9
<b>Xuất thân</b>						
Thành thị	28	32,9	18	50,0	46	38
Nông thôn	57	67,1	18	50,0	75	62
<b>Kinh tế gia đình</b>						
Trên TB	72	84,7	32	88,9	104	86
Dưới TB	13	15,3	4	11,1	17	14
<b>Xếp loại học tập</b>						
Giỏi và Xuất sắc	2	2,4	0	0	2	1,7
Khá	32	37,6	7	19,4	39	32,2
TB Khá trở xuống	51	60	29	80,6	80	66,1
<b>Tham gia NCKH</b>						
Đã từng tham gia	44	51,8	15	41,7	59	48,8
Chưa tham gia	41	48,2	21	58,3	62	51,2

Đa số đối tượng nghiên cứu là sinh viên nữ (66,9%), xuất thân từ khu vực nông thôn (62%). Điều kiện kinh tế của gia đình phần lớn là trên mức trung bình với 86%. Ngành Bác sĩ Y học dự phòng chủ yếu là xếp loại học tập Trung bình Khá trở xuống với 60%, ngành Y tế công cộng cũng có xếp loại học tập Trung bình Khá trở xuống cao với 80,6%. Có tới 51,2% sinh viên chưa từng tham gia đề tài nghiên cứu nào.

**3.2. Mô tả định hướng việc làm sau tốt nghiệp.** Đa số sinh viên có định hướng sẽ đi làm ngay khi có cơ hội sau tốt nghiệp với 52,1%; 30,6% sinh viên sẽ đi học tiếp; 2,5% sinh viên chờ việc làm phù hợp và 14,9% chưa xác định kế

hoạch sau tốt nghiệp.



**Biểu đồ 1. Định hướng kế hoạch sau tốt nghiệp của sinh viên (n=121)**

**Bảng 2. Định hướng lĩnh vực/chuyên khoa làm việc sau tốt nghiệp (n=121)**

	Bác sĩ YHDP (n=85)		Cử nhân YTCC (n=36)		Tổng (n=121)	
	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Đúng lĩnh vực/chuyên khoa được đào tạo	49	57,6	24	66,7	73	60,3
Lĩnh vực/chuyên khoa khác	14	16,5	1	2,7	15	12,4
Chưa xác định	22	25,9	11	30,6	33	27,3

Phần lớn sinh viên có dự định sẽ làm theo đúng lĩnh vực được đào tạo là Y học dự phòng và Y tế công cộng với tỷ lệ lần lượt là 57,6% và 66,7%. Tỷ lệ sinh viên của 2 chuyên ngành chưa xác định được lĩnh vực hay chuyên khoa sẽ lựa chọn chiếm 27,3%.

**Bảng 3. Định hướng về loại hình và phân tuyến cơ quan sẽ làm việc của sinh viên**

(n=121)

	Bác sĩ YHDP (n=85)		Cử nhân YTCC (n=36)		Tổng (n=121)	
	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<b>Loại hình cơ quan</b>						
Y tế nhà nước	26	30,6	12	33,3	38	31,4
Y tế tư nhân	19	22,4	8	22,2	27	22,3
Tổ chức phi chính phủ	14	16,5	5	13,9	19	15,7
Cơ quan ngoài lĩnh vực y	1	1,2	1	2,8	2	1,7
Chưa xác định	25	29,4	10	27,8	35	28,9
<b>Tuyển cơ quan</b>						
Trung ương	24	28,2	9	25	33	27,3
Tỉnh/thành phố	31	36,5	16	44,5	47	38,8
Y tế cơ sở	7	8,2	3	8,3	10	8,3
Chưa xác định	23	27,1	8	22,2	31	25,6
<b>Tỉnh thành nơi làm việc</b>						
Hà Nội	53	62,4	22	61,1	75	62
Thành phố, tỉnh thành khác	1	1,2	5	13,9	6	5
Quê nhà	16	18,8	5	13,9	21	17,4
Chưa xác định	15	17,6	4	11,1	19	15,6

Có đến 28,9% sinh viên vẫn chưa xác định được loại hình cơ quan và 25,6% sinh viên chưa xác định được tuyển cơ quan sẽ làm việc trong tương lai. Tỷ lệ sinh viên có định hướng làm việc cho cơ sở y tế nhà nước cao nhất với 31,4%, y tế tư nhân chiếm 22,3% và tổ chức phi chính phủ là

15,7%. Phần lớn sinh viên có định hướng sau khi tốt nghiệp sẽ làm việc từ tuyển tỉnh/thành phố trở lên (>65%). Có 62% sinh viên có định hướng làm việc tại Hà Nội; 17,4% sinh viên định hướng về quê nhà làm việc; 15,6% chưa xác định được nơi làm việc và 5% muốn làm việc tại tỉnh/thành phố khác.

**Bảng 4: Tiêu chí ưu tiên lựa chọn nơi làm việc (n=121)**

	Bác sĩ YHDP (n=85)		Cử nhân YTCC (n=36)		Tổng (n=121)	
	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Lương bổng cao	48	56,5	15	41,7	63	52,1
Phát triển chuyên môn	58	68,2	26	72,2	84	69,4
Môi trường làm việc tốt	68	80	28	77,8	96	79,3
Nhiều cơ hội thăng tiến	45	52,9	23	63,9	68	56,2
Công việc có thu nhập ổn định	41	48,2	18	50	59	48,8
Dễ xin việc	24	28,2	9	25	33	27,3
Lĩnh vực yêu thích	41	48,2	19	52,8	60	49,6
Theo truyền thống gia đình	4	4,7	1	2,8	5	4,1
Chính sách, chế độ của nhà tuyển dụng	18	21,2	12	33,3	30	24,8
Tính nhân đạo cao	28	32,9	15	41,7	43	35,5

Tiêu chí ưu tiên khi lựa chọn nơi làm việc của đa số sinh viên đó là môi trường làm việc tốt với 79,3% và có cơ hội để phát triển trình độ chuyên môn với 69,4%. Sau đó là có nhiều cơ hội thăng tiến (56,2%) và lương bổng cao (52,1%). Tiêu chí lựa chọn nơi làm việc theo truyền thống gia đình chiếm tỷ lệ thấp nhất với 4,1%.

#### IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ sinh viên có định hướng đi làm ngay nếu có cơ hội chiếm cao nhất với 52,1% và tỷ lệ sinh viên có định hướng học tập tiếp là 30,6%. Kết quả này trái với kết quả nghiên cứu của Phùng Thị Thu Hằng năm 2014-2015 cho thấy tỷ lệ sinh viên có định

hướng học tập tiếp ngay sau khi tốt nghiệp lên đến 51,7% trong khi đó tỷ lệ sinh viên có định hướng đi làm ngay chỉ chiếm 29,4%.<sup>5</sup> Điều này có thể do trong nghiên cứu của tác giả Phùng Thị Thu Hằng, các sinh viên thuộc chuyên ngành Bác sĩ như Đa khoa, Y học cổ truyền hay Răng hàm mặt mới ra trường chưa có đủ kỹ năng để làm việc một cách độc lập, nếu đi làm ngay thì cần có thêm thời gian để trau dồi và hiện nay nhiều nhà tuyển dụng có mức yêu cầu tuyển dụng cao hơn cấp độ đại học nên số lượng sinh viên mới ra trường muốn học tiếp cao hơn để có chuyên môn vững hơn, khả năng xin việc cao hơn, lương cao hơn,...

Về lĩnh vực/chuyên khoa làm việc, đa phần sinh viên lựa chọn làm việc theo đúng chuyên ngành học của mình, tuy nhiên vẫn có sinh viên có định hướng khác với chuyên ngành đang theo học hoặc chưa xác định được lĩnh vực/chuyên khoa sau này. Điều này có thể là do sự lựa chọn chuyên ngành của sinh viên khi thi vào trường có thể không phải là nguyện vọng chính của sinh viên mà do định hướng của gia đình/người thân, thầy cô, bạn bè. Trong một nghiên cứu năm 2014 thì chỉ có 45,3% sinh viên tự định hướng ngành học cho bản thân và có đến 1/3 sinh viên chưa cảm thấy hài lòng về quyết định lựa chọn ngành học của mình.<sup>7</sup>

Kết quả cũng cho thấy tỷ lệ sinh viên có định hướng sau tốt nghiệp sẽ làm việc tại các cơ sở y tế nhà nước chỉ chiếm 31,4%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của tác giả Đàm Thị Ngọc Anh tại trường Đại học Y Hà Nội trên đối tượng là các sinh viên YHDP tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020 cho thấy tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp làm việc ở khu vực nhà nước có xu hướng giảm dần qua các năm và tỷ lệ làm việc ở khu vực tư nhân lại tăng từ 32,4% vào năm 2018 lên 53,4% vào năm 2020.<sup>8</sup> Kết quả cũng cho thấy đa số sinh viên có định hướng làm việc từ tuyển tỉnh/thành phố trở lên trong khi đó tuyển quận/huyện/xã/phường chỉ chiếm 8,3%. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu 2014-2015 của Phùng Thị Thu Hằng về định hướng tuyển cơ quan làm việc như sau: trong số 350 sinh viên Y6 hệ bác sĩ sắp ra trường được phỏng vấn có 48,3% muốn làm việc tại tuyển tỉnh/thành phố, 27,7% tại tuyển trung ương, 4% tại tuyển quận/huyện và 0,6% tại tuyển xã.<sup>5</sup> Tuy nhiên dự định và thực tế đôi khi sẽ khác nhau, có thể sinh viên mong muốn sau khi ra trường sẽ làm việc tại các tuyến đầu như tuyển trung ương, tỉnh/thành phố nhưng trên thực tế khi ra trường, một số sinh viên không tìm được việc làm mong muốn nên đã phải chuyển về làm việc tại các tuyến thấp hơn.

Kết quả lựa chọn tiêu chí ưu tiên hàng đầu với nơi làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp phần nào phản ánh gián tiếp thực trạng những mong đợi tại địa chỉ làm việc của nhân viên y tế, đặc biệt là những nhân viên y tế trẻ. Theo như kết quả nghiên cứu thì mong muốn được làm việc trong môi trường làm việc tốt được quan tâm nhiều hơn các tiêu chí khác, sự mong đợi này có thể chính là nguyên nhân giải thích vì sao đa số sinh viên có xu hướng muốn làm việc tại tuyển cơ sở tư nhân, tổ chức phi chính phủ, tuyển trung ương, tỉnh/thành phố và làm việc tại

thủ đô Hà Nội.

Về hạn chế của nghiên cứu, Trường Đại học Y Hà Nội có những đặc thù riêng: nằm ở thủ đô và có chất lượng đào tạo nhân lực y tế được đánh giá là hàng đầu trong cả nước nên có thể sinh viên có những định hướng và sự chuẩn bị về việc làm không giống với sinh viên trường Y khác vì vậy không mang tính đại diện cho các trường Y khác.

## V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có định hướng sẽ đi làm ngay khi có cơ hội là 52,1%, học tiếp là 30,6%. Sinh viên chuyên ngành YHDP, YTCC chủ yếu định hướng theo chuyên khoa được đào tạo trên đại học trong khi đó vẫn có những sinh viên định hướng chuyên khoa không đúng với chuyên ngành đào tạo khi thi vào trường. Tỷ lệ định hướng làm việc cho Y tế nhà nước là 31,4%, Y tế tư nhân là 22,3% và Tổ chức phi chính phủ là 15,7%. Có 62% sinh viên muốn làm việc tại Hà Nội. Tiêu chí ưu tiên khi lựa chọn nơi làm việc là môi trường làm việc tốt với 79,3% và có cơ hội phát triển chuyên môn với 69,4%.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Tổng cục Thống kê.** Báo cáo Điều tra Lao động việc làm Quý 4 năm 2017. General Statistics Office of Vietnam. 2017.
2. **Levaillant M, Levaillant L, Lerolle N, Vallet B, Hamel-Broza JF.** Factors influencing medical students' choice of specialization: A gender based systematic review. *EClinicalMedicine.* 2020; 28:100589.
3. **McManus IC, Lefford F, Furnham AF, Shahidi S, Pincus T.** Career preference and personality differences in medical school applicants. *Psychology, Health & Medicine.* 1996;1(3):235-248.
4. **Zeldow PB, Preston RC, Daugherty SR.** The decision to enter a medical specialty: timing and stability. *Med Educ.* 1992;26(4):327-332.
5. **Phùng Thị Thu Hằng.** Chuẩn bị, định hướng cho lựa chọn việc làm và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y6 năm học 2014-2015 trường Đại học Y Hà Nội. Luận Văn Y Học. 2019.
6. **Nguyễn Đình Hùng, Trương Thị Huệ, Phạm Thị Hồng, Phạm Ngọc Minh, Nguyễn Minh Sơn, Nguyễn Thị Quyên.** Định hướng vị trí việc làm và một số yếu tố ảnh hưởng của sinh viên y đa khoa trường Đại học Y- dược Thái Nguyên năm 2020. *Tạp chí Y học dự phòng.* 2021;31(6):145-153.
7. **Đoàn Thị Thu Huyền, Kim Bảo Giang, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Hữu Tú.** Hiểu biết về ngành học và định hướng nghề nghiệp của sinh viên năm thứ nhất ngành y học dự phòng và y tế công cộng tại Trường đại học Y Hà Nội, năm 2014. *Tạp chí Y học dự phòng.* 2015;25(6):488-496.
8. **Đàm Thị Ngọc Anh.** Thực trạng việc làm của sinh viên ngành Bác sĩ Y học dự phòng Trường Đại học Y Hà Nội tốt nghiệp từ năm 2018 đến năm 2020. *Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển.* 2022;6(5):83-89.